

BẢN TIN TUẦN CÀ PHÊ

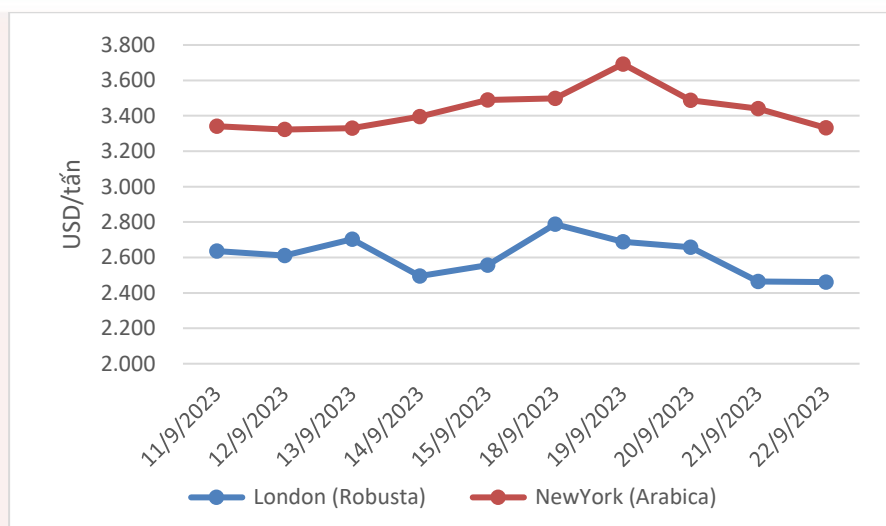
www.thitruongnongsan.gov.vn

AGROINFO

ĐIỂM TIN

- ❖ Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 11/2023 đạt mức bình quân 2.612 USD/tấn, tăng 0,15% so với tuần trước.
- ❖ Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12/2023 đạt mức bình quân 3.490 USD/tấn, tăng 3,4% so với tuần trước.
- ❖ Ủy ban Chính sách Tiền tệ (Copom – Brasil) đã cắt giảm lãi suất đồng Reais bớt 0,5% xuống ở mức 12,75 – 13,25%/năm.
- ❖ Theo số liệu của CeCafe (the Brazil Coffee Export Association), tháng 8/2023, xuất khẩu cà phê của Brazil đạt 3,35 triệu bao, tăng khoảng 33% so với cùng kỳ năm trước
- ❖ Nhập khẩu cà phê của EU trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt xấp xỉ 1,42 triệu tấn, trị giá 5,4 tỷ EUR (tương đương 5,78 tỷ USD),

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI



Nguồn: Sàn kỳ hạn ICE

Tuần 38, thị trường London có 4 phiên giảm giá và 1 phiên tăng giá. Giá cà phê Robusta-kỳ hạn tháng 11/2023 trung bình đạt 2.612 USD/tấn, tăng 0,15% so với tuần trước, và tăng 17,7% so với cùng kỳ năm 2022. Giá cao nhất trong tuần đạt 2.788 USD/tấn, giá thấp nhất là 2.461 USD/tấn.[1]

Thị trường New York, trong tuần có 2 phiên tăng giá và 3 phiên giảm. Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12/2023 bình quân đạt 3.490 USD/tấn, tăng 3,4% so với mức giá tuần trước, nhưng giảm 29,2% so với cùng kỳ năm 2022. Giá cao nhất trong tuần đạt 3.693 USD/tấn, giá thấp nhất trong tuần là 3.332 USD/tấn. [1]

Brazil

Ngày 20/9, Ủy ban Chính sách Tiền tệ (Copom – Brasil) đã cắt giảm lãi suất đồng Reais bớt 0,5% xuống ở mức 12,75 – 13,25%/năm nhằm hỗ trợ cho người Brasil bán các loại nông sản xuất khẩu và giảm bớt khả năng thâm hụt ngân sách. [2]

Ngân hàng trung ương Brazil dự kiến tiếp tục chính sách nới lỏng tiền tệ song không cắt giảm lãi suất ở mức lớn hơn trong thời gian tới. Trong một tuyên bố, ủy ban trên cho biết các thành viên của ủy ban nhất trí duy trì giảm lãi suất ở mức tương tự tại các cuộc họp sắp tới, cho rằng tốc độ này là phù hợp để duy trì lạm phát ở mức mục tiêu. Dự kiến cuộc họp tiếp theo của ủy ban sẽ kết thúc vào các ngày 1/11 và 13/12. [2]

Brazil

Theo số liệu của CeCafe (the Brazil Coffee Export Association), tháng 8/2023, xuất khẩu cà phê của Brazil đạt 3,35 triệu bao, tăng khoảng 33% so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu cà phê Arabica đạt 2,65 triệu bao, trong khi xuất khẩu cà phê Robusta đạt 698.856 bao. Tuy nhiên, trong 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu của Brazil giảm gần 11%, xuống 20,34 triệu bao. [3]

Hoa Kỳ

Theo báo cáo xu hướng tiêu thụ cà phê Quốc gia (ấn bản mùa thu 2023) của Hiệp hội cà phê Quốc gia Hoa Kỳ, lượng cà phê tiêu thụ của người Mỹ tương đối ổn định. Theo báo cáo, khoảng 63% người tiêu dùng ở Mỹ cho biết đã uống cà phê trong ngày hôm trước, chỉ giảm 2% so với kỳ báo cáo trước (ấn bản mùa xuân 2023). Bên cạnh đó, các yếu tố khác ảnh hưởng đến tiêu dùng cà phê như nơi tiêu thụ và loại cà phê ưa thích tiếp tục thay đổi sau đại dịch Covid 19. Lượng tiêu thụ cà phê tại nhà vẫn cao hơn mức trước đại dịch, nhưng đã giảm nhẹ so với mức cao nhất trong đại dịch. Máy pha cà phê nhỏ giọt là phương pháp pha chế phổ biến nhất tại nhà, với 40% người tiêu thụ sử dụng. Latte là đồ uống cà phê espresso yêu thích nhất của người Mỹ, với 18% người tiêu thụ. Người Mỹ trẻ đến trung niên có nhiều khả năng tiêu thụ cà phê đặc sản và cà phê có hương vị hơn người Mỹ lớn tuổi. [4]

EU

Theo số liệu từ Eurostat, nhập khẩu cà phê của EU trong 6 tháng đầu năm 2023 đạt xấp xỉ 1,42 triệu tấn, trị giá 5,4 tỷ EUR (tương đương 5,78 tỷ USD), giảm 7,8% về lượng và giảm 12,7% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. [5]

Tính riêng tháng 6/2023, nhập khẩu cà phê của EU đạt 232.300 tấn, trị giá 936,96 triệu EUR (tương đương trên 1 tỷ USD), giảm 7,5% về lượng và giảm 0,6% về trị giá so với tháng 5/2023, giảm 9,2% về lượng và giảm 14,6% về trị giá so với tháng 6/2022. [5]

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của EU trong tháng 6/2023 đạt mức 4.034 EUR/tấn, tăng 7,5% so với tháng 5/2023, nhưng giảm 5,9% so với tháng 6/2022. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2023, giá nhập khẩu bình quân cà phê của EU đạt mức 3.813 EUR/tấn, giảm 5,3% so với cùng kỳ năm ngoái. [5]

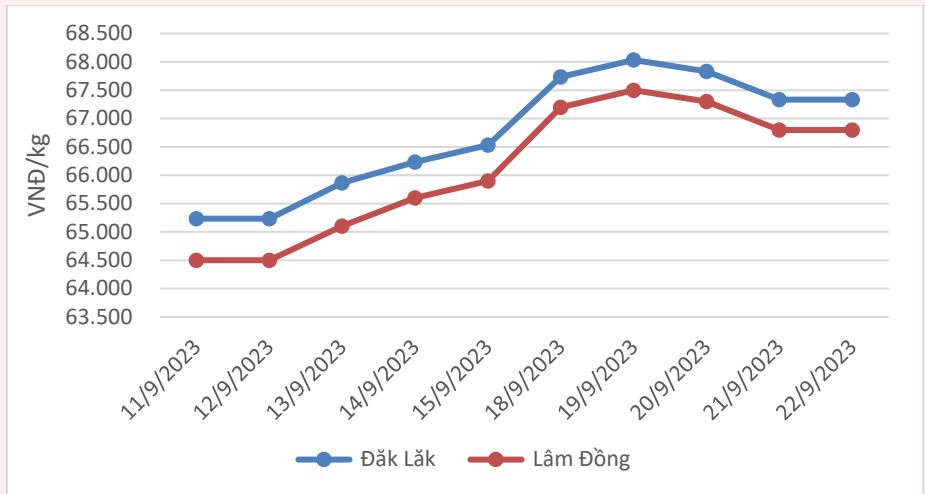
Nam Mỹ

Xuất khẩu cà phê của khu vực Nam Mỹ trong tháng 7/2023 giảm 2,2% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn 4,2 triệu bao. Nguyên nhân chính là do xuất khẩu của Colombia và Peru giảm mạnh, lần lượt là 17,1% và 37,5%. [6]

ĐIỂM TIN

- ❖ Giá cà phê Robusta trung bình tại các tỉnh Tây Nguyên tăng trong tuần này. Giá trung bình tại Đắk Lắk là 67.653 VNĐ/kg, và tại Lâm Đồng là 67.120 VNĐ/kg.
- ❖ Ước tính tháng 8/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 80.000 tấn, trị giá 237 triệu USD, giảm 26,5% về lượng và 23% về trị giá so với tháng 7/2023.
- ❖ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản 8 tháng đầu năm 2023 đạt 78,73 nghìn tấn, trị giá 218,87 triệu USD, tăng 1,1% về lượng và tăng 11,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ❖ Tổng xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong nửa đầu tháng 9/2023 ước giảm mạnh 35% so với nửa đầu tháng 8/2023, đạt 24.362 tấn, và so với cùng kỳ năm 2022 giảm 39%.

THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM



Nguồn: CTV AgroInfo

Giá cà phê trung bình tại các tỉnh Tây Nguyên tuần này đồng loạt tăng mạnh so với tuần trước. Tại Đắk Lắk, giá cà phê Robusta bình quân trong tuần đạt 67.653 VNĐ/kg, tăng 2,77% so với tuần trước so với tuần trước, và tăng 41,97% so với cùng kỳ năm 2022. Tại Lâm Đồng, giá cà phê Robusta bình quân 67.120 VNĐ/kg, tăng 3,07% so với tuần trước, và tăng 42,44% so với cùng kỳ năm 2022. [7]

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 8/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt 9,1 nghìn tấn, trị giá 28,51 triệu USD, giảm 3,1% về lượng và giảm 2,3% về trị giá so với tháng 7/2023, nhưng tăng 6,5% về lượng và tăng 37,6% về trị giá so với tháng 8/2022. Lũy kế 8 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt 78,73 nghìn tấn, trị giá 218,87 triệu USD, tăng 1,1% về lượng và tăng 11,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. [8]

Tháng 8/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt mức 3.132 USD/tấn, tăng 0,9% so với tháng 7/2023 và tăng 29,3% so với tháng 8/2022. Tính chung 8 tháng đầu năm 2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam sang thị trường Nhật Bản đạt mức 2.780 USD/tấn, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm ngoái. [8]

8 tháng đầu năm 2023, Việt Nam xuất khẩu cà phê Robusta sang thị trường Nhật Bản có tốc độ tăng trưởng lên đến 2 con số so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng cà phê Robusta trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản tăng từ 66,51% trong 8 tháng đầu năm 2022 lên 69,1% trong 8 tháng đầu năm 2023. Tương tự, tỷ trọng xuất khẩu cà phê chế biến cũng tăng từ 23,13% trong 8 tháng đầu năm 2022 lên 24,57%. Ngược lại, tỷ trọng xuất khẩu cà phê Arabica sang

Nhật Bản giảm từ 10,36% trong 8 tháng đầu năm 2022 xuống 6,34% trong 8 tháng đầu năm 2023. [8]

Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) dẫn số liệu từ Eurostat EU tăng nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2023, tăng 21% về lượng và tăng 18,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 389,9 nghìn tấn, trị giá 854,23 triệu EUR (tương đương 914,11 triệu USD). [9]

Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 20,96% trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 27,5% trong 6 tháng đầu năm 2023. [9]

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong nửa đầu tháng 9/2023 ước giảm mạnh 35% so với nửa đầu tháng 8/2023, đạt 24.362 tấn, và so với cùng kỳ năm 2022 giảm 39%. Kim ngạch xuất khẩu cà phê trong nửa đầu tháng 9 ước đạt 76,76 triệu USD, giảm 30,8% so với nửa đầu tháng 8/2023, và giảm 19,4% so với cùng kỳ năm 2022. [10]

Tuy lượng xuất khẩu giảm mạnh, nhưng giá cà phê xuất khẩu trung bình trong nửa đầu tháng 9/2023 tiếp tục tăng, đạt 3.151 USD/tấn, tăng 6,3% so với nửa đầu tháng 8/2023, và tăng 32,1% so với cùng kỳ năm trước. [10]

Đắk Nông

Đắk Nông xuất khẩu cà phê đạt khoảng 120.000 tấn/năm. Trong năm 2022, giá trị kim ngạch xuất khẩu cà phê của Đắk Nông đạt 174 triệu USD, với trên 87.000 tấn, chiếm 17,3% tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản của tỉnh. [11]

Trong 8 tháng đầu năm 2023, giá trị xuất khẩu cà phê của Đắk Nông thực hiện được 135,6 triệu USD; tăng 24,9% so với cùng kỳ năm trước. Các thị trường xuất khẩu cà phê của Đắk Nông gồm Singapore, Mỹ, Đức, Nhật Bản, Australia, Tây Ban Nha, Hàn Quốc, Italia... Trong đó, Singapore là thị trường lớn nhất của Đắk Nông, với kim ngạch chiếm trên 60% giá trị xuất khẩu cà phê của tỉnh. [11]

Đắk Lắk

Theo báo Đắk Lắk điện tử, từ năm 2015 - 2022 Dự án Chuyển đổi nông nghiệp bền vững tại Việt Nam (VnSAT) đã chuyển giao các tiến bộ khoa học kỹ thuật cho nông dân và các hợp tác xã nông nghiệp để sản xuất và tái canh cà phê theo hướng bền vững, nâng cao sản lượng và chất lượng cà phê, trong đó tiêu biểu là triển khai với nhiều thành công mô hình tưới tiết kiệm nước trên cây cà phê tại Đắk Lắk. Phương pháp tưới phun mưa tại gốc và tưới nhỏ giọt đã mang lại nhiều lợi ích cho nông dân trên địa bàn tỉnh, như tiết kiệm lượng nước tưới từ 20 - 25%, tiết kiệm công lao động từ 25 – 30, và giảm lượng phân bón từ 15 - 20% (nếu kết hợp bón phân hòa tan chuyên dùng cho cây cà phê). Việc ứng dụng mô hình tưới tiết kiệm đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nước, tiết kiệm nhân công, bảo vệ môi trường sinh thái, đồng thời tạo ra sản phẩm cà phê đạt tiêu chuẩn chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường thế giới. [12]

Nguồn tham khảo:

1. <https://www.investing.com/>
2. [Y5cafe](#)
3. [The Coffee Industry Corporation Limited](#)
4. [The U.S. National Coffee Association](#)
5. [Cục Xuất nhập khẩu – Bộ Công Thương](#)
6. [Tổ chức cà phê Thế giới \(ICO\)](#)
7. [Công tác viên Cà phê khu vực Tây Nguyên](#)
8. [Cục Xuất nhập khẩu -Bộ Công Thương](#)
9. [Báo Công Thương](#)
10. [Báo Công Thương](#)
11. [Báo Đắk Nông](#)
12. [Báo Đắk Lắk](#)

Giá cà phê nhân xô

Đơn vị: VNĐ/kg

Tỉnh/ huyện	Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Trung bình	Tăng/ giảm
LÂM ĐỒNG	67.200	67.500	67.300	66.800	66.800	67.120	65.860
Di Linh	67.200	67.500	67.300	66.800	66.800	67.120	65.860
Lâm Hà	67.200	67.500	67.300	66.800	66.800	67.120	65.860
Bảo Lộc	67.200	67.500	67.300	66.800	66.800	67.120	65.860
ĐẮK LẮK	67.733	68.033	67.833	67.333	67.333	67.653	66.353
Cư M'gar	67.800	68.100	67.900	67.400	67.400	67.720	66.420
Ea H'leo	67.700	68.000	67.800	67.300	67.300	67.620	66.320
Buôn Hồ	67.700	68.000	67.800	67.300	67.300	67.620	66.320
ĐẮK NÔNG	68.150	68.450	68.050	67.550	67.550	67.950	66.630
Gia Nghĩa	68.200	68.500	68.100	67.600	67.600	68.000	66.680
Đắk R'lấp	68.100	68.400	68.000	67.500	67.500	67.900	66.580
GIA LAI	67.533	67.833	67.633	67.133	67.133	67.453	65.953
Chư Prông	67.600	67.900	67.700	67.200	67.200	67.520	66.020
Pleiku	67.500	67.800	67.600	67.100	67.100	67.420	65.920
La Grai	67.500	67.800	67.600	67.100	67.100	67.420	65.920
KON TUM	67.600	67.900	67.700	67.200	67.200	67.520	65.900
Đắk Hà	67.600	67.900	67.700	67.200	67.200	67.520	65.900

Nguồn: CTV Agroinfo, Giacaphe.com



Bản tin được thực hiện bởi **AGROINFO**

VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

TRUNG TÂM THÔNG TIN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

Địa chỉ: 16 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Email: info@agro.gov.vn

Website: www.agro.gov.vn